

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHƯỚC NGUYỄN BÀ RỊA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHƯỚC NGUYỄN BÀ RỊA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502472354

**3. Ngày thành lập:** 22/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

849 Phạm Hùng, Phường Phước Nguyên, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 02543822588

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết : Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt giàn giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động chống thấm, chống ẩm công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                 | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | 4649     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                           | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình<br>Chi tiết: Sửa chữa thiết bị, hệ thống điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9522        |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết : Kinh doanh hàng tạp hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 10. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt; Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ rau, quả; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột ; Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4722        |
| 11. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730        |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101(Chính) |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211        |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221        |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222        |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223        |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291        |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292        |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRƯỜNG THỊ MỸ DIỆU** Giới tính: **Nữ**  
Chức danh: **Giám đốc**  
Sinh ngày: **12/05/1984** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **075184009469**  
Ngày cấp: **10/05/2021** Nơi cấp: **Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội**  
Địa chỉ thường trú: **Khu Phố 2, Phường Phước Nguyên, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**  
Địa chỉ liên lạc: **Khu Phố 2, Phường Phước Nguyên, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu, Việt Nam**  
**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**